

PHỤ LỤC 02
TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ CẤP BỔ SUNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 6917/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Củ Chi)

			Nguồn 13																		Nguồn 14					Nguồn 15					Đvt: Đồng						
STT	TÊN TRƯỜNG	TỔNG CỘNG	Điều chỉnh miễn, giảm học phí, Học phí 12 buổi/ ngày	Điều chỉnh Hỗ trợ CPHT HKI NH 2019- 2020	Điều chỉnh miễn, giảm HP địa phương Châm, Khmer	Kính phí ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi	Cấp bù HP theo NQ 25	NBL trước năm 2019 (1.210)	KP cấp bù do thiếu GV	Nhân sự tăng		Nhân sự giảm		Trợ cấp xã	Cấp bù kinh phí hoạt động	200 giờ + giữ trẻ ngoài giờ cao học công nhật	Thu hồi kinh phí trung tâm trường mầm	Thu hồi kinh phí tham mưu của thôn năm 2019	KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 (1.210)	KP theo NQ04/2017/NQ- UBND ngày 6/7/2017	KP bảo vệ, phục vụ	Kính phí thời vụ	Tổng cộng nguồn 14	10% CCTL năm 2020	Kính phí nâng bậc lương trước hạn 288.000	Nhân sự giảm 280.000	Nhân sự tăng 280.000	Tổng cộng nguồn 15	Điều chỉnh miễn, giảm học phí, Học phí 12 buổi/ ngày	Điều chỉnh Hỗ trợ CPHT HKI NH 2019- 2020	Cấp bù học phí theo NQ 25	Điều chỉnh miễn, giảm HP địa phương Châm, Khmer	KP địa phương, hỗ trợ giáo viên và nhân viên mới được cử đi học tại trường	Kính phí sửa chữa HKI NH 2019-2020			
										Tăng PC Vùng sâu	Tăng lương 1.210	Giảm PC Vùng sâu	Giảm lương 1.210																								
TỔNG CỘNG			43.288.915.209	38.668.798.924	(1.783.955.000)	(698.169.000)	(91.000.000)	(3.404.000)	11.742.800.000	361.284.190	24.839.221.580	842.100.000	10.968.716.840	(286.300.000)	(6.114.137.930)	412.500.000	296.912.920	(2.378.715.980)	(200.000.000)	(6.529.835.200)	(1.800.594.000)	(2.760.769.590)	3.960.000.000	7.443.659.574	937.535.400	251.320.110	109.363.400	(1.235.011.730)	1.812.311.600	3.602.590.900	1.790.055.000	699.560.000	126.500.000	96.800.000	100.000.000	861.665.900	
KHUỐI MẦM NON			4.531.474.232	3.547.718.300	(1.623.000.000)	(64.000.000)	(68.000.000)	(34.043.000)	64.168.000	0	6.444.199.230	133.700.000	3.137.911.530	(57.400.000)	(386.510.940)	71.600.000	(202.666.580)	(2.378.715.980)	0	(1.496.961.210)	(1.800.594.000)	(2.760.769.590)	1.584.000.000	1.616.901.520	188.031.610	188.031.610	0	0	0	0	0	0	0	0	479.212.310		
1	Mầm non Tân Phú Trung 1	(112.444.533)	(178.265.900)	(4.050.000)	(1.600.000)	(5.400.000)	(745.000)	0	0	403.856.110	0	12.988.940	0	0	1.900.000	(82.123.260)	(134.582.300)	0	(113.869.130)	(142.521.640)	(184.100.000)	72.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.558.225	
2	Mầm non Tân Phú Trung 2	327.223.505	294.818.600	(4.950.000)	(400.000)	(4.500.000)	0	0	0	489.539.260	0	0	0	0	(12.611.440)	1.600.000	(1.931.390)	(45.624.950)	0	(51.357.280)	(87.325.660)	(95.350.000)	108.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.764.615	
3	Mầm non Tân Thông Hội 1	145.447.782	132.220.857	(1.350.000)	0	(900.000)	(149.000)	4.640.000	0	139.120.840	0	135.718.170	0	0	2.800.000	36.395.660	(100.917.270)	0	(34.455.400)	(68.427.670)	(108.700.000)	36.000.000	82.548.527	4.112.530	4.112.530	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.864.375	
4	Mầm non Tân Thông Hội 2	(119.857.133)	(160.666.840)	(4.100.000)	0	0	1.192.000	10.880.000	0	189.478.010	0	0	0	(16.620.830)	1.000.000	(24.337.510)	(256.342.180)	0	(57.379.140)	4.902.800	(18.700.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.443.535	
5	Mầm non Tân Thông Hội 3	201.561.635	178.170.080	(4.050.000)	(400.000)	0	0	0	0	296.494.020	0	209.347.210	0	0	2.100.000	(44.484.480)	(41.824.400)	0	(48.802.160)	(76.561.100)	(149.650.000)	35.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.823.315	
6	Mầm non Tân Thông Hội 4	557.171.606	527.048.551	(4.950.000)	(1.200.000)	(1.800.000)	(5.344.000)	0	0	271.107.280	0	98.251.550	0	0	2.000.000	82.127.640	4.202.850	0	(26.774.110)	(101.765.710)	(114.832.000)	144.000.000	184.945.031	7.711.740	7.711.740	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.451.315	
7	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 1	427.997.389	401.727.964	(6.750.000)	(2.800.000)	0	396.000	0	0	218.848.240	0	277.079.740	0	0	4.800.000	25.169.470	(119.006.780)	0	(67.807.950)	(80.515.540)	(101.750.000)	144.000.000	110.764.664	2.796.610	2.796.610	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.222.815
8	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 2	(489.554.738)	(329.372.718)	0	0	(3.600.000)	0	19.200.000	0	149.822.440	0	0	0	(99.065.520)	7.800.000	(186.187.600)	(174.894.920)	0	(113.231.630)	(71.758.940)	(105.300.000)	0	47.479.372	13.709.120	13.709.120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22.948.860
9	Mầm non Thị Trấn Củ Chi 3	151.066.184	124.173.309	0	0	0	1.236.000	8.160.000	0	124.852.040	0	0	0	(34.103.280)	1.800.000	54.120.810	(169.879.840)	0	(19.235.520)	(41.396.640)	9.650.000	72.000.000	117.063.739	9.623.390	9.623.390	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16.369.485
10	Mầm non Thủ Đức	(10.640.315)	(37.435.570)	(12.000.000)	(3.600.000)	0	0	0	0	28.537.610	178.152.020	0	0	5.800.000	(103.223.840)	(81.531.350)	0	(35.820.720)	(20.378.400)	(22.700.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.624.775	
11	Mầm non Trung Lập Hạ	(96.302.141)	(120.045.146)	(5.400.000)	(2.700.000)	(5.400.000)	2.533.000	0	0	153.389.640	0	0	0	(3.500.000)	4.100.000	(20.620.840)	(20.620.840)	0	(44.334.830)	(91.346.240)	(20.550.000)	72.000.000	110.727.934	4.227.470	4.227.470	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.955.535
12	Mầm non Trung Lập Thượng	(171.420.983)	(183.629.750)	(2.350.000)	(900.000)	(900.000)	0	0	0	42.506.410	0	81.892.420	(7.700.000)	0	2.700.000	(54.414.440)	(128.972.000)	0	(42.294.490)	(62.536.730)	(51.550.000)	36.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.439.275
13	Mầm non Nguyễn Đức	369.641.163	317.236.993	(18.150.000)	(4.800.000)	(9.100.000)	(196.000)	1.600.000	0	138.749.490	7.700.000	127.410.750	0	0	8.000.000	99.645.450	(82.966.000)	0	(75.968.380)	(20.319.460)	(80.650.000)	36.000.000	198.200.135	5.457.220	5.457.220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.876.950
14	Mầm non An Nhơn Tây	703.183.640	648.809.080	(6.750.000)	(9.000.000)	(4.500.000)	0	0	0	215.697.500	33.600.000	354.296.810	0	0	4.000.000	53.310.670	(46.312.500)	0	(110.242.900)	(91.186.320)	(80.550.000)	36.000.000	260.345.960	5.945.660	5.945.660	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38.180.900
15	Mầm non Phạm Văn Cội 1	(143.806.820)	(154.005.030)	(1.800.000)	0	(1.800.000)	(596.000)	4.000.000	0	181.927.250	7.000.000	18.320.010	0	0	2.600.000	(113.028.180)	(113.816.380)	0	(31.016.800)	(45.796.670)	(80.650.000)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	299.475	
16	Mầm non Phạm Văn Cội 2	19.928.415	11.512.700	(2.350.000)	(800.000)	(1.800.000)	0	0	0	85.612.820	0	59.508.320	0	0	1.700.000	(76.249.980)	(27.305.230)	0	796.430	(53.632.660)	(41.000.000)	0	0	0													

STT	TÊN TRƯỞNG	TỔNG CỘNG	Tổng cộng nguồn 13	Điều chỉnh miễn, giảm học phí, Học phí 2 buổi/ ngày	Điều chỉnh Hỗ trợ CPHT HKI NH 2019-2020	Điều chỉnh miễn, giảm HP đầu học Chăm, Khmer	Khấu phí ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi	Cấp bà HP theo NQ 25	NBL trước năm học (1.210)	KP cấp bà do thiếu GV	Nguồn 13		Trợ cấp tết	Cấp bà kinh phí hoạt động	200 giờ + giờ trẻ ngoài giờ cho con công nhân	Thu bù kinh phí trang trí trường mới	Thu bù kinh phí thăm nhà của thừa năm 2019	KP Hỗ trợ Mầm non theo NQ 01 (1210)	KP theo NQ04/2017/NQ-HĐND ngày 6/7/2017	KP bảo vệ, phục vụ	Kinh phí thời vụ	Tổng cộng nguồn 14	Nguồn 14				Tổng cộng nguồn 15	Nguồn 15								
											Tăng PC Vãng lưu	Tăng lương 1.210											Giảm PC Vãng lưu	Giảm lương 1.210	10% CCTL năm 2020	Kinh phí nâng bậc lương trước hạn 280.000		Nhân sự giảm 280.000	Nhân sự tăng 280.000	Điều chỉnh miễn, giảm học phí, Học phí 2 buổi/ ngày	Điều chỉnh Hỗ trợ CPHT HKI NH 2019-2020	Cấp bổ sung HTCPHT HKI NH 2019-2020	Điều chỉnh miễn, giảm HP đầu học Chăm, Khmer	KP đào tạo, bồi dưỡng CBQL, giáo viên và nhân viên nhà trường ở các cơ sở MN, NCL	Kinh phí sửa học đường HKI NH 2019-2020	
34	Trường TH Phước Hiệp	942.216.907	873.379.567	(12.690.000)	(6.800.000)	0	0	0	14.268.800	361.699.830	0	366.265.550	0	(205.833.590)	9.600.000	3.627.000	0	0	0	36.000.000	380.352.587	40.818.030	403.000	3.301.870	(47.642.490)	84.755.660	28.019.290	12.690.000	6.800.000	0	0	0	8.329.290			
35	Trường TH Bình Mỹ 1	271.822.005	241.519.850	(7.560.000)	(3.200.000)	0	0	0	15.019.470	155.014.240	8.400.000	39.595.930	0	0	2.500.000	16.623.000	0	0	0	36.000.000	0	14.485.280	1.847.600	3.475.580	0	9.162.700	15.816.875	7.560.000	3.200.000	1.200.000	0	0	3.356.875			
36	Trường TH Bình Mỹ 2	723.899.135	652.329.840	(16.470.000)	(6.000.000)	0	0	0	29.171.140	465.042.710	20.300.000	130.782.030	(3.500.000)	(19.753.860)	6.900.000	38.384.100	0	0	0	36.000.000	0	36.707.720	4.264.900	6.750.350	(4.571.140)	30.263.610	34.861.575	16.470.000	6.000.000	2.400.000	0	0	9.991.575			
37	Trường TH Phước Thành	720.318.280	649.886.760	(18.090.000)	(9.600.000)	0	0	0	0	413.371.300	0	149.511.750	0	0	3.900.000	6.044.400	0	0	0	108.000.000	0	35.369.360	671.600	0	0	34.597.760	35.162.160	18.090.000	9.600.000	3.000.000	0	0	4.472.160			
38	Trường TH Trung An	644.005.708	606.495.658	(7.020.000)	(2.400.000)	0	0	0	36.632.500	568.385.530	23.100.000	108.086.190	(1.900.000)	(65.648.010)	4.400.000	(21.156.300)	0	0	0	36.000.000	101.823.248	15.946.650	(2.350.700)	8.476.940	(15.191.270)	25.011.680	21.563.400	7.020.000	2.400.000	600.000	0	0	11.543.400			
39	Trường TH Nguyễn Thị Lăng	894.730.890	816.673.960	(12.420.000)	(6.500.000)	0	0	0	14.069.300	775.071.180	0	214.994.190	0	0	2.700.000	(8.160.300)	0	0	0	36.000.000	0	52.099.730	(906.700)	3.235.710	0	49.750.720	25.937.200	12.420.000	6.500.000	300.000	0	0	6.437.200			
KHỐI THCS			22.438.361.785	20.615.811.555	(1.053.675.000)	(318.000.000)	(22.140.000)	0	11.678.700.000	473.909.590	7.337.349.450	352.100.000	3.378.124.810	(100.100.000)	(2.501.030.120)	178.500.000	602.237.700	0	0	0	758.000.000	2.213.914.445	354.321.240	66.915.300	109.665.040	(578.982.170)	766.723.110	1.469.024.950	1.863.675.000	318.000.000	73.800.000	22.140.000	0	2.413.950		
1	THCS Tân Phú Trung	2.484.093.720	2.444.597.500	(36.450.000)	(11.200.000)	(4.320.000)	0	1.273.360.000	7.190.560	581.756.830	0	213.985.290	0	(316.528.100)	10.200.000	86.320.800	0	0	0	108.000.000	451.033.470	(12.473.780)	9.591.200	1.663.930	(73.246.170)	49.517.260	51.970.000	36.450.000	11.200.000	0	4.320.000	0	0			
2	THCS Bình Hòa	1.208.090.036	1.125.121.016	(50.350.000)	(14.400.000)	(1.620.000)	0	540.100.000	7.190.560	516.714.120	25.200.000	124.618.900	(7.700.000)	(91.101.520)	9.800.000	6.111.000	0	0	0	35.000.000	90.675.625	10.099.020	679.000	1.663.930	(21.081.340)	28.837.430	72.870.000	30.850.000	14.400.000	6.000.000	1.620.000	0	0			
3	THCS Hòa Phú	1.027.464.730	945.951.530	(32.850.000)	(8.500.000)	(810.000)	0	439.340.000	28.480.980	465.042.710	23.100.000	128.547.190	0	0	3.000.000	24.444.900	0	0	0	0	0	39.053.200	2.716.100	6.590.640	0	29.746.450	42.460.000	32.850.000	8.500.000	0	810.000	0	0			
4	THCS Nguyễn Văn Xơ	904.011.047	808.930.247	(54.450.000)	(14.400.000)	(270.000)	0	379.060.000	7.190.560	155.014.240	30.800.000	158.794.140	(5.600.000)	(82.512.400)	5.500.000	16.424.100	0	0	0	36.000.000	267.574.297	21.140.800	1.824.900	1.661.930	(19.093.780)	36.745.750	73.920.000	54.450.000	14.400.000	4.800.000	270.000	0	0			
5	THCS Nguyễn Đức	371.428.620	312.039.360	(33.550.000)	(15.200.000)	(540.000)	0	242.880.000	21.571.690	206.685.650	0	0	(5.600.000)	(72.065.180)	3.400.000	8.403.300	0	0	0	0	0	0	0	0	(10.750.740)	933.700	4.991.800	(16.676.240)	0	70.690.000	53.550.000	15.200.000	800.000	540.000	0	0
6	THCS Phạm Văn Cội	775.147.146	673.951.956	(40.500.000)	(11.600.000)	(540.000)	0	332.420.000	21.736.230	103.342.820	42.000.000	207.693.160	(2.100.000)	(30.523.150)	10.000.000	1.145.700	0	0	0	36.000.000	100.169.386	46.155.190	127.300	5.029.870	(7.064.370)	48.062.390	55.040.000	40.500.000	11.600.000	2.400.000	540.000	0	0			
7	THCS Phú Hòa Đông	1.118.740.130	947.091.810	(85.500.000)	(29.600.000)	(1.030.000)	0	660.880.000	31.720.170	206.685.650	15.400.000	179.252.850	(2.100.000)	(23.346.350)	7.100.000	58.056.300	0	0	0	72.000.000	0	49.868.320	6.450.700	7.340.210	(5.492.360)	41.480.000	121.780.000	85.500.000	29.600.000	5.600.000	1.030.000	0	0			
8	THCS Phú Mỹ Hưng	438.837.950	365.168.200	(57.130.000)	(17.200.000)	(270.000)	0	208.560.000	0	206.685.650	16.800.000	83.679.270	(2.100.000)	(22.338.700)	2.600.000	16.041.600	0	0	0	36.000.000	0	15.849.750	1.782.400	0	(5.157.600)	19.234.950	77.820.000	61.750.000	17.200.000	3.200.000	270.000	0	0			
9	THCS Phước Hiệp	550.422.295	512.241.015	(45.600.000)	(14.400.000)	(1.350.000)	0	330.660.000	32.256.810	361.699.830	0	64.162.160	0	(215.268.740)	1.900.000	8.403.300	0	0	0	36.000.000	46.722.005	(26.568.720)	933.700	7.464.390	(49.814.750)	14.847.440	64.750.000	17.200.000	11.400.000	400.000	1.350.000	0	0			
10	THCS Phước Thạnh	1.238.597.860	1.099.618.720	(80.550.000)	(30.800.000)	(270.000)	0	521.180.000	0	620.056.940	0	128.836.230	0	0	6.100.000	10.312.200	0	0	0	36.000.000	0	(89.944.890)	0	0	0	29.813.340	108.020.000	80.550.000	20.800.000	6.400.000	270.000	0	0			
11	THCS Phước Vĩnh An	1.204.855.093	1.038.541.123	(81.000.000)	(22.000.000)	(810.000)	0	477.840.000	0	258.337.060	0	256.760.060	0	(29.437.110)	15.100.000	27.882.000	0	0	0	35.000.000	158.599.453	55.703.970	3.098.000	0	(6.809.580)	59.415.550	110.610.000	81.000.000	22.000.000	6.800.000	810.000	0	0			
12	THCS Thị Trấn Củ Chi	939.192.540	890.950.760	(22.950.000)	(5.500.000)	0	0	438.460.000	20.674.920	361.699.830	0	150.368.500	0	(121.955.460)	5.500.000	38.576.700	0	0	0	0	108.882.160	15.691.780	4.286.300	4.784.280	(28.221.100)	34.842.300	32.550.000	22.950.000	8.800.000	800.000	0	0	0			
13	THCS Tân An Hội	940.993.788	919.955.248	(25.200.000)	(7.600.000)	(1.080.000)	0	519.420.000	49.145.480	361.699.830	0	14.877.370	0	(129.864.430)	4.800.000	17.551.400	0	0	0	0	0	223.985.158	(13.241.450)	1.994.600	3.442.700	34.280.000	25.200.000	7.600.000	400.000	1.080.000	0	0	0			
14	THCS Tân Thành Tây	445.663.110	406.177.850	(24.750.000)	(7.200.000)	(1.350.000)	0	317.460.000	0	51.671.410	0	33.353.890	0	(14.877.370)	5.500.000	17.187.300	0	0	0	36.000.000	0	6.185.260	1.909.700	0	(3.442.700)	7.718.260	33.300.000	24.750.000	7.200.000	0	1.350.000	0	0			
15	THCS Trung An	320.590.939	307.528.049	(17.550.000)	(5.600.000)	(810.000)	0	351.120.000	35.637.190	0	19.660.000	94.000.480	(16.100.000)	(181.625.870)	4.400.000	(4.201.200)	0	0	0	36.000.000	116.137.629	(12.497.110)	(465.800)	8.246.620	(42.029.110)	21.752.180	25.960.000	17.550.000	5.600.000							